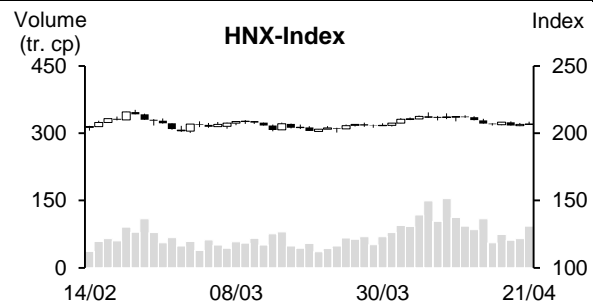
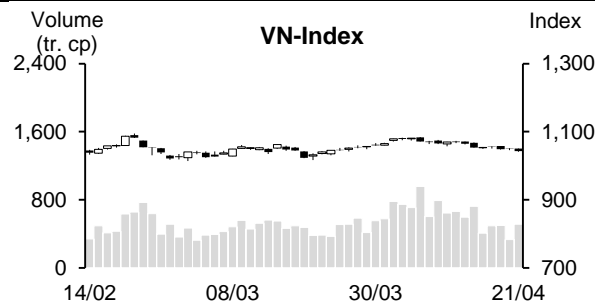


21/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,042.91	-0.60%	1,046.18	-0.71%	206.92	0.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	553.15	47.97%	161.38	61.79%	95.01	24.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	512.55	54.07%	147.54	76.77%	93.05	42.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	604.22	-15.17%	166.36	-11.31%	89.71	3.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,677	45.99%	3,511	46.01%	1,274	19.32%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,841	56.79%	3,129	61.89%	1,221	42.53%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,091	-12.39%	3,790	-17.42%	1,245	-1.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	128	30%	5	17%	66	29%
Số mã giảm	247	57%	23	77%	92	41%
Số mã đứng giá	55	13%	2	7%	67	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường quay đầu giảm điểm trong phiên ngày cuối tuần. Lực cung áp đảo và mạnh dần về cuối phiên khiến VN-Index chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán, đồng thời, thanh khoản cũng đã tăng trở lại về ngưỡng mức trung bình sau khi giảm mạnh hôm qua. Trong bối cảnh phần lớn các nhóm ngành trụ cột giảm giá, nhóm chứng khoán bất ngờ nổi sóng tăng khá ấn tượng khi xuất hiện những thông tin liên quan đến tiến độ vận hành của hệ thống KRX. Tuy nhiên, nỗ lực kéo giá của nhóm ngành này không thể giúp VN-Index thoát khỏi một phiên điều chỉnh. Bên cạnh đó, phiên hôm nay cũng xuất hiện một vài nhóm cổ phiếu tăng nóng nhờ những câu chuyện riêng như nhóm đường, nhựa.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đang tăng lên so với phiên trước đó, hàm ý áp lực bán đang mạnh dần lên. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, và MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cùng với đường MACD và RSI hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tiếp diễn. Mặc dù vậy, khi quan sát kĩ, chúng tôi nhận thấy, chỉ số liên tục lặp đi lặp lại các đợt tăng giảm quanh chùm MA 20, 50, 100 hội tụ và phẳng, cùng với khu vực kênh giá vận động hẹp từ 1.000 đến 1.100 điểm vẫn chưa bị phá vỡ. Do đó, đợt giảm ngắn hạn hiện tại có thể chỉ là một đợt điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ kênh giá dưới, tương đương vùng hỗ trợ 1.000 – 1.020 điểm (đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có thêm một phiên tăng điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi khu vực tích lũy trong biên độ hẹp từ 200 tới 220 điểm, và vẫn đang chịu áp lực từ MA20 và 50, cho thấy phiên tăng điểm có thể chỉ là nỗ lực hồi kỹ thuật và chỉ số có thể vẫn chịu sức ép điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ kênh giá dưới, tương đương ngưỡng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực điều chỉnh ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến bất lợi của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: DPR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: STK, HAH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	52.1	52.1	0.0%	57.1	9.6%	49.8	-4.4%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	STK	Quan sát mua	24/04/23	27.8	30.5-31.5	26.4	Tín hiệu gần đây khá tốt với vol tăng cao dần + giá vượt được các đường MA -> khả năng có thể đang bắt đầu nhịp tăng mới
2	HAH	Quan sát mua	24/04/23	37.85	40-42	34.3	Nhịp điều chỉnh khá tốt với nền, vol nhỏ dần -> có cơ hội tăng trở lại khi về vùng hỗ trợ, có thể canh mua vùng 36-36.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/04/23	76.4	78.4	-2.6%	86.7	10.6%	74.4	-5.1%	
2	EVE	Mua	18/04/23	14.85	14.9	-0.3%	20.5	37.6%	13.9	-7%	
3	NAF	Mua	19/04/23	11.5	11.1	3.6%	14	26.1%	10.5	-5%	
4	VGT	Mua	21/04/23	11.64	11.39	2.2%	13.3	16.8%	10.7	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng giảm, Ngân hàng Nhà nước hút ròng hơn 3.133 tỷ đồng

Ngày 19/4, lãi suất chào bình quân liên ngân hàng VND giảm mạnh 0,32 – 0,7 % ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống so với phiên trước đó.

Lãi suất qua đêm 4,43%; 1 tuần 4,65%; 2 tuần 4,9% và 1 tháng 5,2%. Lãi suất chào bình quân liên ngân hàng USD giảm 0,01 % ở các kỳ hạn ngắn trong khi đi ngang ở các kỳ hạn 2 tuần và 1 tháng. Lãi suất liên ngân hàng USD qua đêm 4,61%; 1 tuần 4,71%; 2 tuần 4,87%, 1 tháng 5 %.

Theo thống kê của MSB, trên kênh cầm cố, Ngân hàng Nhà nước chào thầu 10.000 tỷ đồng kỳ hạn 7 ngày và 10.000 tỷ đồng kỳ hạn 28 ngày, đều với lãi suất 5%. Không có khối lượng trúng thầu ở cả hai kỳ hạn; có 3.133,22 tỷ đồng đáo hạn.

Ngân hàng Nhà nước không chào thầu tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, không có khối lượng đáo hạn. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước hút ròng 3.133,22 tỷ đồng từ thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở; khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố giảm xuống mức 64.074,04 tỷ đồng, khối lượng tín phiếu lưu hành giữ ở mức 110.699,8 tỷ đồng.

Quy mô trái phiếu doanh nghiệp mua lại trước hạn tăng mạnh

Theo thống kê của FiinRatings, thị trường trái phiếu doanh nghiệp tháng 3/2023 ghi nhận sự đảo chiều trong hoạt động phát hành với tổng cộng 13 lô trái phiếu với tổng trị giá đạt gần 27 nghìn tỷ VNĐ; trong đó, đáng chú ý là sự trở lại của các nhà phát hành bất động sản khi có tới 6 lô phát hành từ 5 nhà phát triển bất động sản, giá trị đạt 23,7 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh 12 lô trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, có 1 lô trái phiếu phát hành công chúng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan với giá trị 2 nghìn tỷ đồng. Tính từ đầu năm, doanh nghiệp này đã phát hành tổng cộng 3 lô trái phiếu ra công chúng với tổng trị giá 3,5 nghìn tỷ đồng.

Như vậy, giá trị phát hành riêng lẻ trong tháng 3 đã tăng gấp 3 lần so với tháng 2 và tăng 2,08 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Quy mô trái phiếu mua lại trước đáo hạn trong tháng 3 đạt gần 18 nghìn tỷ đồng, tăng 3 lần so với tháng trước và tăng gần 2,08 lần so với cùng kỳ năm 2022. Đáng lưu ý, hoạt động mua lại trong tháng này chủ yếu đến từ các công ty con của MIK Group, bao gồm các công ty Hakuba, Akata, Yamagata và Azura với giá trị 7,79 nghìn tỷ, chiếm 43,3% tổng khối lượng mua lại trong tháng.

Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đáo hạn 9 tháng còn lại của năm 2023 được ước tính ở mức 220,77 nghìn tỷ đồng. Trong đó, các doanh nghiệp bất động sản có số dư trái phiếu sẽ đến hạn ở mức 93,2 nghìn tỷ đồng. Tổng dư nợ trái phiếu riêng lẻ đáo hạn trong hai quý sắp tới lần lượt ở mức 36,2 nghìn tỷ đồng vào quý 2 và 35,4 nghìn tỷ đồng vào quý 3.

Nguồn: VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

ĐHĐCĐ Vietcombank: Lãi 11.200 tỷ trong quý I

Sáng ngày 21/04, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank, HOSE: VCB) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Tại cuộc họp, ban lãnh đạo ngân hàng trình cổ đông kế hoạch kinh doanh cho năm 2023. Theo đó, Vietcombank phấn đấu hoàn thành kế hoạch lợi nhuận lợi nhuận trước thuế tăng tối thiểu 15% so với năm 2022. Trước đó, ngân hàng này ghi nhận mức lãi hợp nhất trước thuế 37.368 tỷ đồng trong năm 2022. Như vậy, năm 2023, Vietcombank dự kiến lãi tối thiểu khoảng 43.000 tỷ đồng. Ngân hàng này cũng dự kiến tổng tài sản tăng 9% so với cuối năm 2022. Trong đó, tín dụng tăng 13% với tỷ lệ nợ xấu dưới 1,5%.

Về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, với lợi nhuận có thể phân phối là 29.390 tỷ. Sau khi trích lập các quỹ và điều chỉnh, lợi nhuận còn lại của Vietcombank là hơn 21.680 tỷ đồng. Số tiền này sẽ được Vietcombank dùng để chia cổ tức theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TKết quả kinh doanh quý I của Vietcombank tương đối khả quan. Tín dụng tăng 2,5%, huy động vốn tăng hơn 3,2%; các mức tăng trưởng này đều cao hơn mặt bằng chung của hệ thống. NIM cải thiện so với cuối năm ngoài, tăng khoảng 0,04 điểm %; lợi nhuận riêng lẻ trong quý I đạt 11.050 tỷ đồng, hợp nhất đạt hơn 11.200 tỷ, tăng gần 14% so với cùng kỳ năm trước và đạt 26% kế hoạch năm 2023.

ĐHĐCĐ VietinBank: Lợi nhuận 2023 dự kiến tăng từ 10-15%

Sáng ngày 21/04, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank, HOSE: CTG) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Tính đến hết quý 1, tổng tài sản của VietinBank tăng 9%, đạt hơn 1.8 triệu tỷ đồng. Dư nợ tín dụng tăng 4.6%, trong khi tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân của cả ngành ngân hàng là 2%. Nợ xấu tại thời điểm cuối quý 1 ở mức 1.28%.

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2023 chưa có con số cụ thể nhưng Chủ tịch dự kiến tăng 10-15% so với cùng kỳ, tương đương tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cả năm mà Ban lãnh đạo đề xuất.

Chủ tịch HĐQT VietinBank, Ông Trần Minh Bình cũng cho biết mục tiêu lợi nhuận năm 2023 của VietinBank dự kiến tăng trưởng từ 10-15%. Đến cuối năm 2023 tăng trưởng 5-10% tổng tài sản so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng kiểm soát dưới 1.8%.

VietinBank dự kiến tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021 (9,597 tỷ đồng) và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết năm 2016 (2,733 tỷ đồng). Ngân hàng sẽ dùng tổng lợi nhuận 12,330 tỷ đồng lợi nhuận giữ lại để chia cổ tức bằng cổ phiếu, khối lượng phát hành hơn 1.2 tỷ cp.

Trước đó, ĐHĐCĐ thường niên 2022 của VietinBank cũng đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 48,057 tỷ đồng lên 53,700 tỷ đồng nhưng chưa được hoàn tất.

Do đó, nếu tại thời điểm phát hành, vốn điều lệ VietinBank vẫn đang ở mức 48,058 tỷ đồng thì tỷ lệ chia cổ tức tương đương với 25.6567%. Vốn điều lệ dự kiến tăng lên 60,387 tỷ đồng.

Trường hợp tại thời điểm phát hành, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn lên 53,700 tỷ, thì tỷ lệ chia cổ tức là 22.9608%. Vốn điều lệ sau khi phát hành thành công là 66,030 tỷ đồng.

NLG báo lãi ròng quý 1 gấp gần 11 lần cùng kỳ

Bất chấp thị trường bất động sản vẫn còn nhiều khó khăn, CTCP Đầu tư Nam Long (HOSE: NLG) vẫn ghi nhận mức tăng trưởng lợi nhuận đột biến trong quý 1/2023.

Cụ thể, quý 1, doanh thu thuần giảm 60% còn hơn 235 tỷ đồng, nhưng NLG vẫn lãi ròng gần 7 tỷ đồng, gấp gần 11 lần cùng kỳ.

Hoạt động tài chính là điểm sáng khác của NLG trong quý đầu năm khi doanh thu ghi nhận gần 46 tỷ đồng, tăng 95% so với cùng kỳ, chủ yếu là lãi ngân hàng và lãi cho vay.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHG	98,900	6.92%	0.02%
SSI	21,650	2.61%	0.02%
SBT	16,350	6.86%	0.02%
VPB	19,450	0.52%	0.02%
VIC	52,700	0.19%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,000	8.99%	0.38%
MBS	17,600	5.39%	0.13%
LAS	9,300	8.14%	0.03%
NTP	34,900	1.75%	0.03%
SAF	67,000	8.77%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,500	-0.91%	-0.09%
MSN	76,400	-2.05%	-0.05%
VNM	70,900	-1.39%	-0.05%
BID	44,200	-0.90%	-0.05%
VHM	50,300	-0.79%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	29,900	-9.39%	-0.10%
PVS	24,900	-1.58%	-0.07%
PLC	31,500	-4.26%	-0.04%
HUT	15,500	-1.90%	-0.04%
DDG	15,000	-9.64%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	13,600	-5.56%	31,623,492
SSI	21,650	2.61%	30,664,870
SHB	11,100	-2.20%	21,720,390
DIG	17,100	-0.29%	20,170,953
VND	15,050	1.35%	18,469,997

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,200	0.00%	26,895,852
MBS	17,600	5.39%	7,986,890
APS	13,100	4.80%	5,641,540
IDJ	12,000	0.00%	5,272,163
CEO	23,400	-0.43%	4,434,529

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	21,650	2.61%	666.8
NVL	13,600	-5.56%	441.6
DIG	17,100	-0.29%	349.9
VND	15,050	1.35%	279.2
SHB	11,100	-2.20%	245.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,200	0.00%	278.7
MBS	17,600	5.39%	138.5
CEO	23,400	-0.43%	104.3
PVS	24,900	-1.58%	82.7
APS	13,100	4.80%	74.5

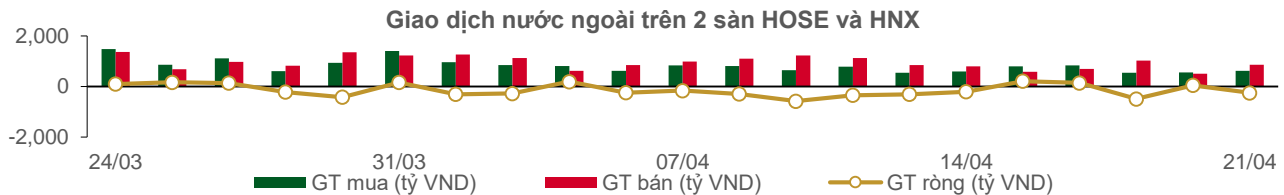
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	6,698,000	139.93
SHB	6,093,000	69.66
VCB	700,000	61.33
VPB	2,967,100	59.80
MBB	3,037,400	57.82

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	717,800	16.94
GKM	342,000	12.31
IDC	260,000	10.01
S55	102,600	6.07
MCC	362,933	2.98

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	23.95	611.71	31.61	841.34	(7.66)	(229.63)
HNX	0.51	11.42	1.33	24.96	(0.82)	(13.54)
Tổng 2 sàn	24.46	623.13	32.93	866.30	(8.48)	(243.17)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	20,700	3,392,700	70.50
VCB	87,500	741,600	64.98
MBB	18,050	2,959,300	56.40
VNM	70,900	528,300	37.65
VPB	19,450	1,712,100	33.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,900	337,000	8.52
IDC	38,400	34,300	1.33
TC6	9,000	41,800	0.38
SHS	10,200	24,000	0.25
APS	13,100	15,000	0.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	21,650	3,908,000	84.84
VNM	70,900	1,092,800	77.86
VCB	87,500	746,400	65.40
MBB	18,050	2,959,300	56.40
NLG	30,500	1,277,400	39.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,400	217,500	8.41
PVS	24,900	298,900	7.57
MBS	17,600	200,000	3.45
SHS	10,200	251,920	2.59
TVC	5,000	138,200	0.68

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,700	2,739,400	56.94
VPB	19,450	1,187,100	23.17
SBT	16,350	1,093,000	17.85
TTF	4,400	2,410,300	9.86
VRE	27,900	348,400	9.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,900	38,100	0.95
TC6	9,000	41,800	0.38
APS	13,100	11,570	0.15
VCS	50,800	3,000	0.15
DP3	100,000	1,200	0.12

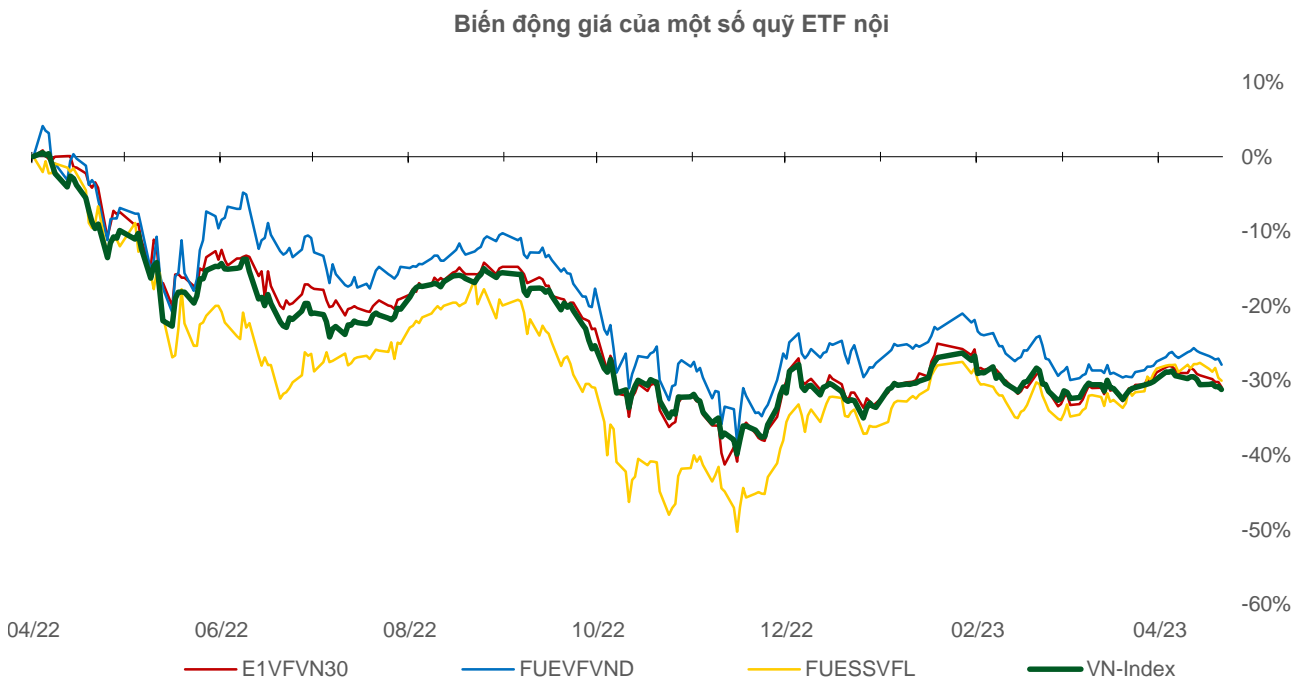
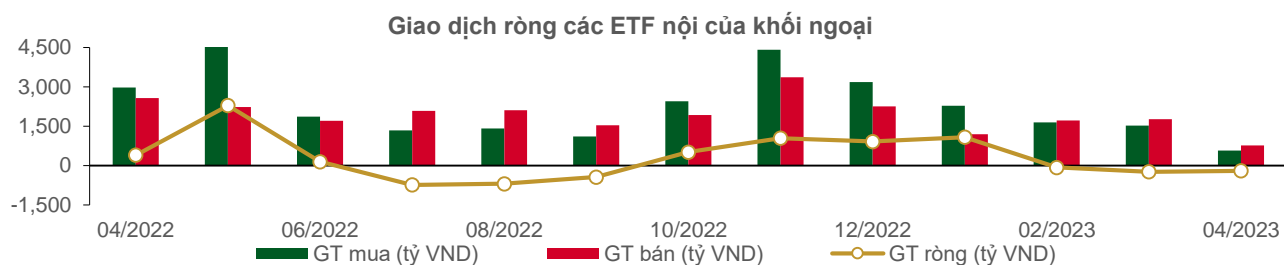
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,650	(2,946,200)	(63.87)
VNM	70,900	(564,500)	(40.21)
NLG	30,500	(943,500)	(29.19)
KBC	24,500	(1,076,800)	(26.56)
DPM	33,700	(501,600)	(17.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,400	(183,200)	(7.08)
MBS	17,600	(200,000)	(3.45)
SHS	10,200	(227,920)	(2.34)
TVC	5,000	(138,200)	(0.68)
NVB	13,900	(39,300)	(0.54)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,890	-0.9%	322,989	5.80	E1VFN30	2.52	4.61	(2.09)
FUEMAV30	12,420	-0.3%	105,700	1.31	FUEMAV30	1.29	1.20	0.09
FUESSV30	13,790	5.6%	8,500	0.11	FUESSV30	0.02	0.02	(0.00)
FUESSV50	15,720	1.4%	6,900	0.11	FUESSV50	0.07	0.00	0.07
FUESSVFL	15,740	-0.6%	485,800	7.64	FUESSVFL	0.06	7.49	(7.43)
FUEVFN30	22,330	-1.2%	959,334	21.50	FUEVFN30	17.47	13.90	3.58
FUEVN100	13,470	0.1%	84,300	1.13	FUEVN100	0.40	1.00	(0.60)
FUEIP100	7,410	-0.7%	9,003	0.07	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,850	0.0%	51,900	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,240	-3.1%	30,600	0.25	FUEDCMID	0.00	0.22	(0.22)
FUEKIVFS	9,140	-0.7%	51,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
FUEMAVND	9,350	-0.1%	2,700	0.03	FUEMAVND	0.00	0.03	(0.02)
Tổng cộng			2,116,026	38.73	Tổng cộng	22.23	28.85	(6.61)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,200	-1.6%	3,050	137	24,250	995	(205)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	400	-2.4%	1,100	108	24,250	439	39	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	370	0.0%	660	132	79,300	310	(60)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,010	-1.0%	3,860	46	79,300	1,033	23	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,180	0.0%	0	137	79,300	977	(203)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,270	-1.6%	90	194	79,300	1,036	(234)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,310	0.0%	0	67	79,300	487	(823)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,120	0.0%	0	117	79,300	420	(700)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	550	-1.8%	1,990	202	79,300	605	55	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,340	-1.5%	8,730	46	20,700	1,332	(8)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,850	-2.6%	2,640	137	20,700	1,613	(237)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,930	-0.5%	6,120	194	20,700	1,625	(305)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,840	-5.6%	200	67	20,700	1,373	(467)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,240	-1.8%	3,100	159	20,700	1,588	(652)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,880	0.0%	0	87	20,700	952	(928)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,170	0.0%	0	117	20,700	767	(403)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	540	-10.0%	130	108	20,700	687	147	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,020	-1.0%	9,010	202	20,700	1,184	164	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	130	0.0%	32,490	132	18,050	37	(93)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	670	-2.9%	5,870	46	18,050	571	(99)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,500	-0.7%	1,000	137	18,050	1,266	(234)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,520	-1.9%	560	194	18,050	1,211	(309)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	860	0.0%	0	67	18,050	599	(261)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	-4.9%	4,000	67	18,050	411	(359)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	290	-6.5%	5,580	108	18,050	392	102	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	90	0.0%	11,310	46	76,400	27	(63)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	330	-5.7%	24,940	137	76,400	198	(132)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	70	-22.2%	15,460	46	39,300	14	(56)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	380	-9.5%	52,560	137	39,300	229	(151)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	560	-13.9%	38,470	194	39,300	362	(198)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	580	-4.9%	30	87	39,300	206	(374)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	-6.1%	66,250	202	39,300	411	101	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	830	-9.8%	14,940	46	12,800	784	(46)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,550	-0.8%	8,030	137	25,600	3,401	(149)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,670	-1.3%	3,330	194	25,600	3,490	(180)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,380	0.0%	0	87	25,600	803	(577)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	750	-6.3%	1,120	108	25,600	1,036	286	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,900	0.7%	9,360	202	25,600	3,061	161	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	120	0.0%	13,240	132	28,700	62	(58)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	800	-5.9%	18,480	46	28,700	942	142	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,340	-0.7%	1,340	137	28,700	1,119	(221)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,440	0.0%	100	194	28,700	1,146	(294)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	117	28,700	833	(847)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	790	8.2%	5,150	108	22,550	693	(97)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	200	-4.8%	19,140	132	50,300	149	(51)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	200	-4.8%	76,490	46	50,300	211	11	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	940	1.1%	1,110	137	50,300	519	(421)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,200	1.7%	19,250	194	50,300	588	(612)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,830	-12.0%	860	137	20,150	1,484	(346)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	460	-2.1%	1,220	108	20,150	381	(79)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	900	-15.9%	16,130	46	70,900	942	42	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	540	-15.6%	8,000	137	70,900	261	(279)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	300	0.0%	9,920	132	19,450	222	(78)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,060	-7.0%	22,590	137	19,450	891	(169)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	-2.3%	200	159	19,450	550	(320)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,030	-8.1%	410	117	19,450	1,217	(813)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	400	-4.8%	11,760	132	27,900	498	98	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	400	-2.4%	15,000	46	27,900	454	54	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	720	-4.0%	7,080	137	27,900	598	(122)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	700	-9.1%	1,530	194	27,900	560	(140)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,030	-7.2%	20	87	27,900	454	(576)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	39,300	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,150	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,786	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,450	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	95,400	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,855	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	24,900	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,750	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,350	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	34,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	77,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,300	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,700	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,550	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	87,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,200	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,600	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,050	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,250	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,350	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,850	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	33,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	43,000	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,800	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,400	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,900	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

GVR	HOSE	15,100	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	24,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	65,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	70,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	170,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	19,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912